

Đề cương Tiếng Anh lớp 4 học kì 1 năm 2021 - 2022

I. Tổng hợp cấu trúc ngữ pháp

1. Gửi lời chào:

Good + (buổi)

- Good morning: Chào buổi sáng
- Good afternoon: Chào buổi chiều
- Good evening: Chào buổi tối

2. Chào tạm biệt

- Goodbye = Bye = Byebye: Tạm biệt
- Goodbye. See you tomorrow: Tạm biệt. Hẹn gặp lại vào ngày mai
- Goodbye. See you later: Tạm biệt. Hẹn gặp lại bạn
- Good night: Chúc ngủ ngon

3. Hỏi quê quán

- Cách 1:

Where are you from? (Bạn đến từ đâu?)

I am from + (địa điểm). (Tôi đến từ)

We are from + (địa điểm). (Chúng tôi đến từ ...)

- Cách 2:

Where do/ does + S + come from?

S + come(s) from + (địa điểm)

4. Hỏi quốc tịch

What nationality + am/ is/ are + S?

S + am/is/ are + (quốc tịch)

5. Hỏi hôm nay là thứ mấy

What day is it today? (Hôm nay là thứ mấy?)

It's + (thứ) (Hôm nay là)

6. Hỏi xem ai đó làm gì vào ngày gì

What do/ does + S + do + on + (thứ)?

S + V(s/es) +

7. Hỏi hôm nay là ngày bao nhiêu

What is the date today?

It's the + (ngày) + of + (tháng)

Hoặc It's + (tháng) + (ngày)

Lưu ý: Ngày được viết bằng số thứ tự

8. Hỏi ngày sinh nhật

When is + tính từ sở hữu + birthday?

It's on the + (ngày) + of + (tháng)

Hoặc It's + (tháng) + (ngày)

Lưu ý: Ngày được viết bằng số thứ tự

9. Hỏi về khả năng của ai đó (dạng Wh question)

What can + S + do?

S + can + (hành động)

10. Hỏi về khả năng của ai đó (dạng Yes/ No question)

Can + S + (hành động)

Yes, S can

No, S can't

11. Hỏi địa chỉ trường học

Where is your school? (Trường học của bạn ở đâu?)

It's in + (địa điểm)

12. Hỏi ai đó học lớp nào

What class + is/ are + S + in?

S + is/are/ am + in + (lớp học)

13. Hỏi ai đó thích gì

What do/ does + S + like doing?

S + likes + V-ing

14. Hỏi sở thích của ai đó:

What's + tính từ sở hữu + hobby?

S + like(s) + V-ing

15. Hỏi xem ai đó học môn gì hôm nay

What subjects do/ does + S + have today?

S + have/ has + (môn học)

16. Hỏi xem ai đó khi nào có môn học gì

When do/ does + S + have + (môn học)?

S + have/ has + it on + (thứ)

17. Hỏi ai đó đang làm gì

What + is/ are/ am + S + doing?

S + is/ are/ am + V-ing

18. Hỏi ai đó ở đâu ngày hôm qua

Where was/ were + S + yesterday?

S + was/ were + in/ on/ at + (địa điểm)

19. Hỏi ai đó làm gì ngày hôm qua

What did + S + do yesterday?

S + Ved

II. Bài tập luyện tập

Exercise 1: Choose the odd one out

- | | | | |
|-----------------|--------------|------------|--------------|
| 1. A. street | B. road | C. avenue | D. train |
| 2. A. pupil | B. classroom | C. friend | D. classmate |
| 3. A. study | B. cat | C. rabbit | D. puppy |
| 4. A. listening | B. watching | C. playing | D. school |
| 5. A. cat | B. train | C. dog | D. bird |

6. A. photos B. pictures C. shopping D. stamps

Exercise 2: Put the following words into the correct columns

wanted	worked	painted
watched	visited	listened
played	helped	loved

/d/	/t/	/id/
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____

Exercise 3: Choose the word whose underlined part is pronounced differently

1. A. sugar B. see C. sing D. snake
2. A. watch B. wet C. worm D. two
3. A. peach B. lunch C. ache D. march
4. A. cut B. luck C. June D. such
5. A. see B. such C. sure D. son

Exercise 4: Choose the correct answer

1. _____? - He's reading a newspaper
A. Where's Tony?
B. What does Tony do?
C. What is Tony doing?
D. What did Tony do?
2. I have Maths _____ Monday and Wednesday.
A. at
B. in

- C. from
D. on
3. What nationality _____ they?
A. were
B. are
C. do
D. is
4. Excuse me, _____? - It is Thursday.
A. What time is it?
B. What is it?
C. I don't know
D. What day is today?
5. Let's _____ our lesson.
A. starts
B. starting
C. start
D. started
6. I go to school _____ to borrow some books
A. library
B. playground
C. lab
D. yard
7. We _____ late _____ school. Let's run
A. are/ for
B. are/ in
C. is/ for
D. is/ in

8. I _____ to bed early last night.

- A. go
- B. goes
- C. going
- D. went

9. Yesterday morning, he _____ his friends on the Internet.

- A. chat with
- B. chatted with
- C. chat to
- D. chatted to

10. We _____ hide-and-seek now

- A. are playing
- B. played
- C. play
- D. plays

Exercise 5: What is it?

1. It is the first month of the year

2. PE stands for

3. I am from Malaysia. I am

4. A building where people read or borrow books

5. A place where children study

Exercise 6: Make questions for the underlined parts

1. My brother is watching TV in his room.

2. It is Friday today.

3. The students are in class 4A

4. Yes, she can. She can speak English fluently

5. Their school is in Hamilton street

Exercise 7: Translate the following sentences into English

1. Đây là anh em họ của tôi. Anh ấy tên là Brad.

2. Tôi thích nhảy nhưng tôi không thích bơi

3. sưu tập tem thì có rất nhiều niềm vui

4. Jane có thể nhảy rất giỏi

5. Chị gái tôi thường ở nhà vào buổi chiều

Exercise 8: Read the text and answer the following questions

I am Johnson. I am ten years old. I am in Class 5E at school. My school is quiet small and there is a big playground outside. There are four classrooms with blackboard in each. There are lots of pictures on the wall, too. My favourite subject is Geography. The teacher is very nice and helpful. I can learn about many different countries in the world.

1. How old is Johnson?

2. How big is his school?

3. How many classrooms are there?

4. What is his favorite subject?

5. What can he learn in Geography?

Exercise 9: Read the text and choose the most suitable word to fill in each blank

It's Sunday morning. Annie is at home. She (1) _____ her homework. She (2) _____ TV. His sister is in the garden. She (3) _____ her bicycle. Her mum and dad (4) _____ today. They (5) _____ in the kitchen.

- | | | | |
|-------------------|----------------|--------------------|----------------|
| 1. A. not doing | B. isn't doing | C. is doing | D. doing |
| 2. A. watches | B. watch | C. watching | D. is watching |
| 3. A. is riding | B. rides | C. riding | D. ride |
| 4. A. are work | B. work | C. are not working | D. works |
| 5. A. are cooking | B. is cooking | C. cooks | D. cooking |

Exercise 10: Read and answer the question.

Hi, my name is Hai. I am ten years old. I am a student. At school, I have many subjects such

as: Maths, Vietnamese, English, Science, Music and Art. I sing many songs during Music lessons because I like Music. Today, I have Maths, English and Vietnamese. I do not go to school on Saturday and Sunday.

1. What is his name?

.....

2. Is he a student?

.....

3. How many subjects does he have?

.....

4. What subject does Nam like?

.....

5. What subjects does he have today?

.....

Exercise 11: Fill in the blank with suitable words:

1. I go to school Mondays to Fridays.

2. We don't go to school Saturdays and Sundays.

3. My family often watches TV the evening.

4. Tuan and Hoang go swimming the weekends.

5. The books are the table.

6. There are many pictures the wall.

7. She is Japan. She is Japanese.

8. My birthday is the fifteenth of August.

9. The boys play football the afternoon.